

Bản tin chứng khoán

Trong số này

Nhận định **P.1**

Bộ lọc CP **P.2**

Note doanh nghiệp **P.3**

Kết quả kinh doanh Q2 **P.5**

Độ rộng thị trường



Giao dịch mua bán ròng khối ngoại (tỷ VND)

VNM	26.0
MSN	19.1
VCB	17.0
DXG	14.3
VRE	14.2
SSI	6.7
MPC	6.7
HBC	4.6
QNS	3.5
MSH	2.7
PVS	2.7
POW	(4.4)
CTG	(5.3)
PVD	(5.7)
FCN	(7.2)
GAS	(9.5)
BSR	(12.0)
HDB	(17.5)
HPG	(31.7)
TIX	(60.5)

Thị trường điều chỉnh nhẹ hai phiên gần đây và hôm qua sắc diện chung của thị trường còn xấu hơn với nhiều cổ phiếu giảm giá so với tăng. Khối ngoại hôm qua cũng lần đầu tiên bán ròng do có lượng bán thỏa thuận TIX và một số CP lớn như HPG, HDB, BSR trong khi phía mua vào khá ít ở VNM, MSN và VCB.

Các nhóm ngành lớn đều giảm nhẹ trong đó nhóm ngân hàng ngoài EIB, MBB tăng tốt nhất còn lại đều suy giảm tương đối từ 0.5% - 2%. Một số cổ phiếu vẫn giữ động lực và dòng tiền tốt như TCB, NVL, VJC, TV2, hay nhóm dầu khí PVS, PVD, PVB.

Về mặt kỹ thuật chỉ số Vnindex sau khi chạm đường EMA 200 dài hạn tại 960 đã có sự điều chỉnh và đây cũng là điều hợp lý. Vùng hỗ trợ gần nhất quanh 940 có thể là vùng đệm tích lũy ngắn hạn cho thị trường nơi nhiều lực cầu sẽ tham gia mạnh hơn.

Trong phiên hôm nay thị trường có thể dao động đầu phiên tuy nhiên nếu giữ thanh khoản ở mức cao như những phiên gần đây thì kết thúc tuần chỉ số index sẽ giữ vững trên vùng 950. Nhà đầu tư ngắn hạn đã bỏ lỡ dịp tích lũy cổ phiếu trong đợt vừa qua có thể xem xét giải ngân trong đợt điều chỉnh này.



Vnindex 954.82

▼ -2.32 (-0.24%)

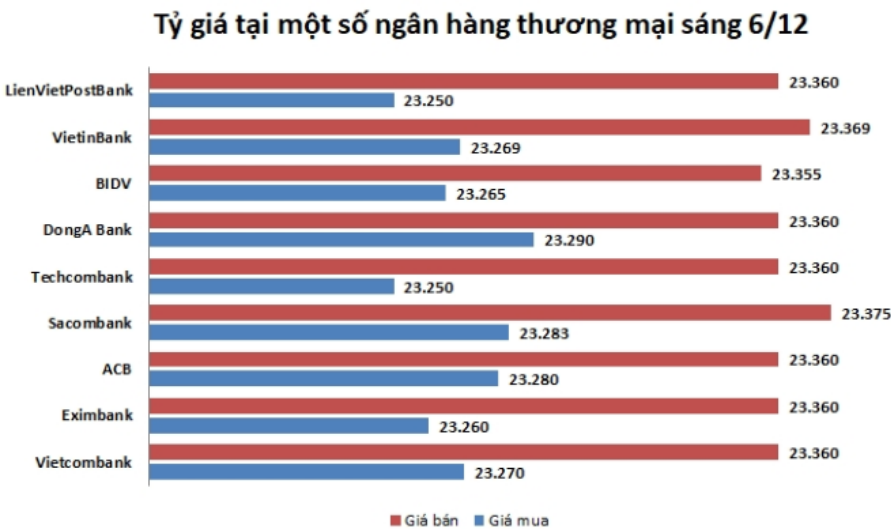
Biến động Big Cap

CP	Vốn hóa	Giá	%
EIB	17,581	14.3	4.00
MBB	48,610	22.5	1.35
NVL	62,171	68.0	1.04
VHM	272,650	81.4	0.87
PNJ	15,565	96.0	0.63
SAB	158,396	247.0	0.61
TCB	98,429	28.2	0.54
TPB	17,644	26.5	0.38
VJC	71,439	131.9	0.38
VRE	76,851	33.0	0.15
HNG	14,633	16.5	-
VIC	325,865	102.1	-
CTD	12,277	157.0	-
KDH	12,586	30.4	-
DHG	10,970	83.9	(0.12)
ROS	20,462	36.1	(0.14)
SSI	14,676	29.4	(0.34)
MSN	97,472	83.8	(0.36)
BID	115,211	33.7	(0.44)
VPB	55,031	22.4	(0.44)
REE	10,309	33.3	(0.45)
FPT	27,242	44.4	(0.45)
PLX	70,108	60.5	(0.49)
CTG	89,176	24.0	(0.62)
BVH	71,350	101.8	(0.68)
STB	22,726	12.6	(0.79)
VNM	229,346	131.7	(0.98)
MWG	28,377	87.9	(1.01)
GAS	182,017	95.1	(1.04)
VCB	204,713	56.9	(1.56)
HPG	73,487	34.6	(1.98)
HDB	29,920	30.5	(2.24)
BHN	18,961	81.8	(3.76)

Thông tin về tỷ giá:

Trong ngày 6.12, NHNN tăng tỷ giá trung tâm thêm 5 đồng lên 22,762 đồng/USD. Với biên độ +/- 3% đang được áp dụng, tỷ giá trần là 23,445 đồng/USD và tỷ giá sàn là 22.079 đồng/USD. NHNN hiện duy trì giá mua vào ở mức 22,700 đồng/USD, và giá bán ra thấp hơn giá trần 50 đồng, ở mức 23,395 đồng/USD.

Ở một số ngân hàng có giao dịch ngoại tệ lớn, tất cả các ngân hàng đều tăng giá USD với mức phổ biến từ 20-30 đồng mỗi chiều mua - bán.

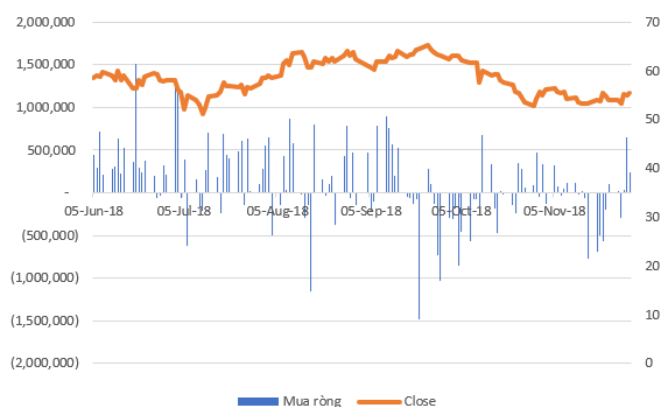




Thông tin giao dịch nhóm cổ phiếu ngân hàng:

Mã CK	Sàn	Giá đóng cửa	KLGD	P/E	P/B	KL Mua	KL Bán	Room NN (đang nắm giữ)	Vốn hóa (tỷ VND)	Tỷ lệ nắm giữ	EPS	Book Value
VCB	HOSE	57.6	1,367,410	17.15	3.37	192,910	19,650	747,134,191	207,231	20.8%	3,359	17,101
CTG	HOSE	23.9	4,249,780	11.58	1.27	1,900	-	1,117,019,466	88,989	30.0%	2,064	18,777
BID	HOSE	33.4	2,374,250	13.72	2.13	21,560	13,500	98,649,012	114,185	2.9%	2,435	15,713
MBB	HOSE	22	7,706,990	9.40	1.43	-	-	432,090,274	47,530	20.0%	2,341	15,371
TCB	HOSE	27.8	23,430,160	11.09	1.96	-	-	787,033,936	97,205	22.5%	2,507	14,151
VPB	HOSE	22.4	5,329,380	8.29	1.77	-	-	570,052,382	55,031	23.2%	2,703	12,643
STB	HOSE	12.8	5,838,070	18.11	1.01	997,460	85,170	235,453,770	23,087	13.1%	707	12,614
EIB	HOSE	14.15	38,906,128	12.90	1.15	-	-	369,333,777	17,396	30.0%	1,097	12,292
HDB	HOSE	31.7	2,077,930	12.90	1.95	568,490	881,710	267,502,544	31,098	27.3%	2,458	16,264
TPB	HOSE	26	307,480	11.33	1.71	57,600	-	200,006,769	17,311	30.0%	2,294	15,185
SHB	HNX	7.6	4,357,002	5.82	0.57	100	-	114,171,017	9,144	9.5%	1,306	13,338
ACB	HNX	31.1	2,824,388	8.03	1.79	-	-	386,576,321	38,787	31.0%	3,875	17,336
NVB	HNX	10.3	1,201,200	109.68	0.97	-	-	100,275	3,066	0.0%	94	10,665
LPB	UPCOM	9.9	1,496,429	7.21	0.74	-	15,000	37,238,676	7,425	5.0%	1,374	13,423
BAB	UPCOM	20.5	473,246	16.42	1.64	-	-	1,138,530	11,275	0.2%	1,248	12,503
VIB	UPCOM	19.7	308,347	5.55	1.10	100	-	115,710,712	10,491	21.7%	3,548	17,928
KLB	UPCOM	10	7,800	13.95	0.88	-	-	57,001,000	3,199	17.8%	717	11,424

Mua bán ròng khối ngoại - VCB



Mua bán ròng khối ngoại - STB





Tình hình lợi nhuận DN 9 Tháng 2018

	Số Cty	Lợi nhuận
Số công ty công bố	931	
- Số DN báo lãi	787	
- Số DN báo lỗ	126	
Tổng lợi nhuận 9T 2018 Tỷ VND		191,142
Tổng lợi nhuận 9T 2017 Tỷ VND		151,173
% Tăng/(Giảm)		26.4%

Thống kê lợi nhuận Quý 9T 2018 theo ngành

Ngành	Số DN	Vốn Hóa	Lợi nhuận sau thuế (*)		+/- Tỷ VND	Tăng trưởng %
			9T.2017	9T.2018		
			Tỷ VND	Tỷ VND		
Bán lẻ	18	47,516	2,172.4	2,748.3	575.90	26.5%
Bảo hiểm	10	86,266	2,533.3	1,864.6	(668.70)	-26.4%
Bất động sản	89	824,768	12,819.3	25,365.7	12,546.40	97.9%
Công nghệ Thông tin	21	31,326	1,743.3	2,095.4	352.10	20.2%
Dầu khí	7	149,453	8,474.5	8,467.0	(7.50)	-0.1%
Dịch vụ tài chính	35	54,432	3,476.7	4,517.6	1,040.90	29.9%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	82	310,342	13,134.7	16,610.7	3,476.00	26.5%
Du lịch và Giải trí	30	140,746	5,816.7	6,487.6	670.90	11.5%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	135	326,442	13,708.1	18,008.2	4,300.10	31.4%
Hàng cá nhân & Gia dụng	38	46,605	2,970.8	3,624.0	653.20	22.0%
Hóa chất	48	84,610	4,044.6	5,836.9	1,792.30	44.3%
Ngân hàng	18	761,668	36,125.5	50,276.4	14,150.90	39.2%
Ô tô và phụ tùng	12	15,592	399.6	491.6	92.00	23.0%
Tài nguyên Cơ bản	67	147,252	9,250.4	9,355.6	105.20	1.1%
Thực phẩm và đồ uống	81	628,840	20,481.1	24,791.9	4,310.80	21.0%
Truyền thông	25	12,127	198.0	288.6	90.60	45.8%
Viễn thông	5	51,882	1,142.0	(30.7)	(1,172.70)	-102.7%
Xây dựng và Vật liệu	185	151,613	10,886.4	8,399.9	(2,486.50)	-22.8%
Y tế	25	39,661	1,795.6	1,942.2	146.60	8.2%
Total	931	3,911,141	151,173.00	191,141.50	39,968.50	26.44%



Tổng hợp kết quả kinh doanh một số doanh nghiệp đạt kết quả tốt 9 tháng đầu năm:

Mã	Sàn NY	Giá	Vốn hóa	Doanh thu		Lợi Nhuận		EPS 4 quý	P/Bv	PE	ROA	ROE
		VND	Tỷ VND	9T.2018	% cùng kỳ	9T.2018	% cùng kỳ					
				Tỷ VND	lần	Tỷ VND	lần	VND	lần	lần	lần	lần
ABT	HOSE	42,200	485.2	308.0	8.1%	54.8	303.5%	5,789	1.49	7.29	11.1%	16.2%
ACB	HNX	29,300	36,541.9	0.0		3,771.8	139.5%	3,157	1.74	9.28	1.5%	24.6%
ACL	HOSE	30,150	687.4	1,190.3	34.3%	147.4	1141.7%	6,517	1.48	4.63	12.7%	34.9%
AMV	HNX	37,000	1,003.3	164.2	1466.2%	94.7	22817.7%	4,874	2.25	7.59	31.1%	34.6%
ANV	HOSE	25,900	3,228.4	2,734.7	30.0%	303.4	244.0%	2,796	2.58	9.26	11.5%	23.9%
APC	HOSE	37,000	436.8	125.7	15.9%	58.8	23.4%	6,836	1.47	5.41	24.7%	27.1%
ASM	HOSE	10,700	2,588.7	5,149.0	250.1%	957.1	44.0%	4,187	0.58	2.56	10.4%	21.2%
BWE	HOSE	20,750	3,112.5	1,591.4	27.5%	231.2	162.9%	2,099	0.80	9.89	2.7%	8.6%
BTT	HOSE	43,750	590.6	264.4	2.7%	36.2	42.1%	3,724	1.87	11.75	10.5%	15.4%
BWS	UPCOM	30,500	1,921.5	449.2		169.0	68.4%	3,413	2.60	8.94	26.1%	30.2%
CAV	HOSE	55,500	3,196.8	6,029.5	20.8%	291.9	50.5%	6,485	2.05	8.56	10.9%	26.6%
STK	HOSE	19,500	1,168.8	1,780.9	24.4%	131.4	162.8%	2,706	1.36	7.21	7.8%	19.8%
CKD	UPCOM	14,800	458.8	851.1	-6.2%	106.0	453.7%	5,258	0.99	2.81	17.8%	37.8%
CLC	HOSE	34,800	912.0	1,446.6	7.3%	105.8	49.6%	5,345	1.48	6.51	14.2%	22.7%
CMX	HOSE	12,300	162.6	802.9	16.1%	58.9	739.4%	4,987	1.39	2.47	8.3%	83.5%
CNG	HOSE	27,100	731.7	1,320.6	36.7%	83.8	36.4%	4,218	1.56	6.42	14.6%	23.3%
CSC	HNX	29,500	295.0	243.3	52.9%	118.8	190.5%	14,721	0.88	2.00	22.9%	49.5%
CTI	HOSE	25,550	1,609.7	709.1	-17.9%	105.5	53.7%	2,427		10.53	3.6%	10.6%
CTR	UPCOM	21,900	1,059.7	3,106.9	42.3%	107.0	124.7%	3,134	1.35	6.99	7.3%	20.1%
DPG	HOSE	45,000	1,350.0	917.7	29.6%	85.3	31.0%	5,083	1.40	8.85	3.7%	16.6%
DGC	HNX	47,500	5,120.6	4,327.3	58.2%	620.6	298.6%	6,893	1.85	6.89	21.0%	28.9%
DGW	HOSE	23,600	958.2	4,382.7	62.6%	78.3	31.9%	2,504	1.43	9.42	6.6%	14.3%
DHC	HOSE	40,200	1,385.3	679.4	18.2%	103.7	147.6%	4,026	1.71	9.99	9.1%	18.3%
DHT	HNX	40,300	759.4	1,281.8	17.9%	60.2	20.9%	4,447	2.81	9.06	13.8%	32.8%
DNH	UPCOM	20,700	8,743.7	1,596.3	31.6%	801.0	104.3%	2,399	1.56	8.63	13.1%	18.4%
DVP	HOSE	45,500	1,820.0	466.9	1.0%	226.0	21.0%	7,226	1.65	6.30	25.1%	28.0%
DXG	HOSE	25,550	8,937.9	3,236.6	93.1%	750.2	23.9%	3,042	1.57	8.40	8.9%	20.6%
DP3	HNX	82,000	557.6	361.9	44.4%	81.0	206.2%	14,072	2.82	5.83	39.0%	55.3%
FPT	HOSE	41,850	25,677.3	16,261.1	-46.1%	1,828.2	24.4%	5,305	1.92	7.89	12.4%	23.5%
FRT	HOSE	71,100	4,834.8	11,032.5	19.5%	227.4	29.7%	5,031	4.92	14.13	8.4%	37.8%
FOX	UPCOM	51,000	11,532.6	6,478.1	15.9%	795.5	22.4%	4,361	3.21	11.69	10.5%	26.5%
GAS	HOSE	99,800	191,012.2	56,613.9	19.2%	8,879.8	68.3%	6,557	4.36	15.22	19.5%	28.2%
GEX	HOSE	25,800	10,489.3	10,049.3	15.9%	724.9	114.3%	2,603	1.39	9.91	5.9%	12.6%

GIL	HOSE	37,500	715.3	1,607.4	15.3%	88.7	153.9%	8,997	0.84	4.17	10.6%	28.6%
GMD	HOSE	27,700	8,224.8	1,998.5	-30.3%	1,675.1	22.7%	6,458	1.35	4.29	18.2%	28.3%
GSP	HOSE	13,650	409.5	1,234.1	37.4%	48.7	31.0%	2,148	1.06	6.35	11.4%	16.6%
HEM	UPCOM	21,900	805.9	326.2	-26.9%	66.4	180.3%	2,370	1.41	9.24	10.8%	15.3%
HJS	HNX	23,000	483.0	131.6	5.1%	38.8	33.3%	2,209	1.64	10.41	10.1%	15.8%
HMC	HOSE	14,450	303.5	2,867.7	41.5%	72.4	42.9%	5,151	0.79	2.81	10.1%	29.0%
HTC	HNX	25,600	281.6	1,622.6	26.1%	30.7	53.1%	3,566	1.23	7.18	7.7%	16.7%
HVT	HNX	47,500	521.9	712.9	20.6%	65.5	96.2%	9,085	2.43	5.23	21.4%	50.3%
IMP	HOSE	50,700	2,504.7	810.1	7.9%	99.3	21.3%	2,585	1.78	19.61	7.5%	8.9%
KSB	HOSE	29,450	1,516.1	776.3	4.9%	212.7	28.3%	5,796	1.70	5.08	14.3%	35.6%
L14	HNX	35,900	538.5	177.7	-20.5%	64.5	52.7%	7,427	1.85	4.83	23.1%	39.2%
LGL	HOSE	7,170	358.5	763.1	432.5%	48.4	516.8%	3,203	0.51	2.24	5.8%	23.4%
MBB	HOSE	21,500	46,449.7	0.0		4,801.4	47.4%	2,341	1.44	9.18	1.6%	16.2%
MCH	UPCOM	86,000	52,452.7	11,659.2	32.6%	2,483.7	49.3%	5,527	6.02	15.56	19.8%	32.8%
VET	UPCOM	63,900	1,019.8	650.4	2.1%	57.2	961.7%	5,400	2.99	11.83	8.0%	27.3%
NBC	HNX	6,300	233.1	1,552.1	44.3%	37.7	55.9%	2,414	0.53	2.61	3.1%	19.5%
NDN	HNX	13,800	613.2	161.7	28.8%	32.9	35.9%	2,624	1.08	5.26	10.8%	20.3%
NED	UPCOM	10,200	413.1	186.3		57.7	96.3%	2,025	1.30	5.04	6.4%	29.2%
NRC	HNX	43,300	519.6	139.5		55.3	249.9%	6,200	3.33	6.98	23.8%	40.7%
NLG	HOSE	28,550	6,040.5	2,740.5	67.4%	635.1	901.7%	4,378	1.27	6.52	9.9%	19.9%
NNC	HOSE	51,600	1,131.1	437.5	2.7%	151.6	32.1%	9,014	2.96	5.72	35.7%	43.3%
NTC	UPCOM	74,100	1,181.4	120.8	18.8%	144.2	139.1%	11,775	2.80	6.29	6.1%	47.6%
PAC	HOSE	44,500	2,068.0	2,296.8	10.6%	108.6	105.5%	2,923	3.74	15.22	6.8%	21.4%
PC1	HOSE	23,500	3,120.1	3,578.2	55.5%	410.9	125.3%	3,544	0.97	6.63	7.3%	15.6%
PGC	HOSE	14,200	856.8	2,440.7	14.5%	116.6	36.3%	2,720	1.11	5.22	7.5%	21.0%
PGD	HOSE	38,300	3,446.9	6,004.1	20.8%	197.0	23.9%	3,132	2.69	12.23	9.2%	19.6%
PHC	HOSE	14,000	327.7	1,940.1	44.8%	38.9	161.1%	2,081	0.79	6.73	2.7%	13.4%
PHR	HOSE	29,200	3,956.6	884.0	-21.1%	390.6	61.3%	3,509	1.44	8.32	10.6%	18.4%
PNJ	HOSE	96,200	15,597.7	10,507.7	35.5%	694.4	40.9%	5,651	5.34	17.02	18.5%	28.4%
QPH	UPCOM	25,900	481.3	84.7	2.2%	42.3	115.8%	2,433	1.61	10.65	10.7%	15.6%
SAF	HNX	60,000	475.1	752.4	5.4%	30.6	24.1%	4,993	4.88	12.02	21.3%	33.8%
SGN	HOSE	133,400	3,196.9	949.0	16.3%	210.5	30.9%	10,587	5.06	12.60	32.3%	44.9%
SDG	HNX	31,900	216.9	524.2	198.9%	36.3	465.2%	5,042	0.67	6.33	6.8%	15.5%
SFI	HOSE	28,300	333.9	647.1	22.2%	44.1	59.0%	4,016	0.88	7.05	7.7%	12.6%
SRA	HNX	48,800	97.6	185.9	1942.9%	59.5	7383.7%	34,684	1.11	1.41	86.8%	139.6%
SSI	HOSE	28,500	14,226.4	2,794.7	49.3%	1,094.9	74.4%	2,540	1.50	11.22	6.9%	15.9%
SVC	HOSE	45,200	1,128.9	9,631.7	-5.4%	112.5	326.8%	5,680	0.84	7.96	4.0%	10.7%
AST	HOSE	65,000	2,340.0	642.0	33.8%	119.1	36.9%	4,346	4.64	14.96	23.9%	31.9%
TCB	HOSE	27,000	94,408.0	0.0		6,209.2	20.7%	2,611	1.94	10.34	3.0%	21.7%
TCM	HOSE	25,150	1,361.4	2,826.8	15.4%	212.6	85.5%	4,319	1.31	5.82	7.7%	20.7%
TCT	HOSE	57,100	730.2	157.3	12.6%	75.0	106.4%	6,082	2.35	9.39	25.0%	26.9%
TCW	UPCOM	16,800	253.1	486.7	-1.4%	41.7	21.0%	3,577	0.78	4.70	8.3%	16.6%
TMP	HOSE	33,500	2,345.0	626.8	15.8%	313.6	35.1%	5,526	1.89	6.06	26.8%	33.8%
TMS	HOSE	22,900	1,088.0	1,736.5	24.2%	165.4	86.4%	4,184	0.63	5.47	6.8%	13.0%
TNG	HNX	17,700	873.3	2,726.6	47.6%	130.5	38.0%	3,203	1.20	5.53	6.2%	23.4%
TPB	HOSE	25,000	16,645.7	0.0		1,290.1	101.1%	2,517	1.66	9.93	1.2%	18.2%
TVS	HOSE	13,750	851.9	338.4	24.7%	104.1	431.1%	2,563	1.05	5.36	7.0%	19.4%
UIC	HOSE	30,100	240.8	1,872.8	10.9%	41.7	36.3%	6,485	0.90	4.64	11.8%	19.9%
VCB	HOSE	55,500	199,676.2	0.0		9,365.3	36.9%	3,359	3.35	16.52	1.2%	21.0%
VEA	UPCOM	34,300	45,599.1	4,681.9	12.2%	4,843.7	27.3%	3,797	2.46	9.03	0.0%	0.0%
VHC	HOSE	100,300	9,257.9	6,569.3	9.6%	1,036.0	260.5%	13,203	2.52	7.60	23.0%	38.3%
VIB	UPCOM	26,500	14,064.4	0.0		1,376.5	134.5%	3,736	1.50	7.09	1.5%	21.2%

TVT	HOSE	22,100	464.1	1,825.8	-9.0%	80.1	42.8%	4,819	0.64	4.59	6.1%	14.2%
VJC	HOSE	132,000	71,492.7	33,934.8	50.1%	3,681.3	74.1%	10,037	5.74	13.15	16.3%	47.5%
VIX	HNX	9,200	744.9	363.0	50.6%	204.6	2528.0%	3,022	0.68	3.04	17.9%	24.5%
VMC	HNX	22,300	446.0	1,101.8	37.6%	67.2	359.4%	24,799	0.74	0.90	17.1%	86.0%
VSA	HNX	18,000	253.7	656.6	9.2%	39.1	42.3%	4,193	0.80	4.29	8.9%	16.8%
VPG	HOSE	23,500	540.5	1,320.0		54.8	135.4%	2,778	1.75	8.46	3.9%	22.6%
VRC	HOSE	23,000	1,150.0	33.2	932.1%	175.3	1639.3%	4,512	1.26	5.10	20.0%	27.3%
VCW	UPCOM	33,400	2,505.0	333.0	10.0%	153.2	31.4%	2,669	2.70	12.51	18.2%	22.6%

HERE'S THE TOP NEWS COMPANY

Cổ phiếu Quan tâm

Top tăng giá HOSE

TNT	3.82
HAI	3.86
EIB	4.00
BWE	4.26
CMX	4.53
APG	4.58
CMG	5.85
HBC	6.13
ATG	6.63
JVC	6.69
TTF	6.73

Top tăng giá HNX

SDT	5.56
VC3	6.05
TTZ	6.67
VCR	6.82
HVA	8.11
HKT	9.09
DST	9.52
HKB	10.00
SPI	12.50

DBC - CTCP Tập đoàn Dabaco Việt Nam - Đã quyết nghị thành lập công ty con dưới dạng công ty TNHH MTV. Trong đó, một doanh nghiệp có vốn điều lệ 25 tỷ đồng, nhằm thực hiện dự án Khu nhà ở xã hội tại thị trấn Hồ, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh. Doanh nghiệp thứ hai được thành lập với vốn điều lệ 43 tỷ đồng, nhằm triển khai dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp và dịch vụ làng nghề Khúc Xuyên, TP Bắc Ninh.

PHC - CTCP Xây dựng Phục Hưng Holdings - PHC điều chỉnh lợi nhuận gộp năm 2018 xuống còn 158,7 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế xuống còn 48,9 tỷ đồng, tương ứng giảm 6,6% và 15,7% so với các chỉ tiêu đề ra tại cuộc họp ĐHĐCĐ thường niên.

DPR - CTCP Cao su Đồng Phú - Ngày 21/12 là ngày giao dịch không hưởng quyền tạm ứng cổ tức năm 2018, ngày đăng ký cuối cùng là 24/12. Theo đó, cổ tức sẽ được trả bằng tiền mặt theo tỷ lệ 40%, thanh toán bắt đầu từ ngày 26/2/2019.

VPH - CTCP Vạn Phát Hưng - Dự kiến phát hành hơn 9,22 triệu cổ phiếu mới để trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu, tương ứng tỷ lệ phát hành 12%. Ngày đăng ký cuối cùng trong tháng 12 này, chi tiết sẽ được thông báo sau.

MDG - CTCP Miền Đông - Ngày 11/12 là ngày giao dịch không hưởng quyền nhận cổ tức đợt 1 năm 2018, ngày đăng ký cuối cùng là 12/12. Theo đó, cổ tức sẽ được trả bằng tiền mặt theo tỷ lệ 5%, thanh toán bắt đầu từ ngày 25/12/2018.

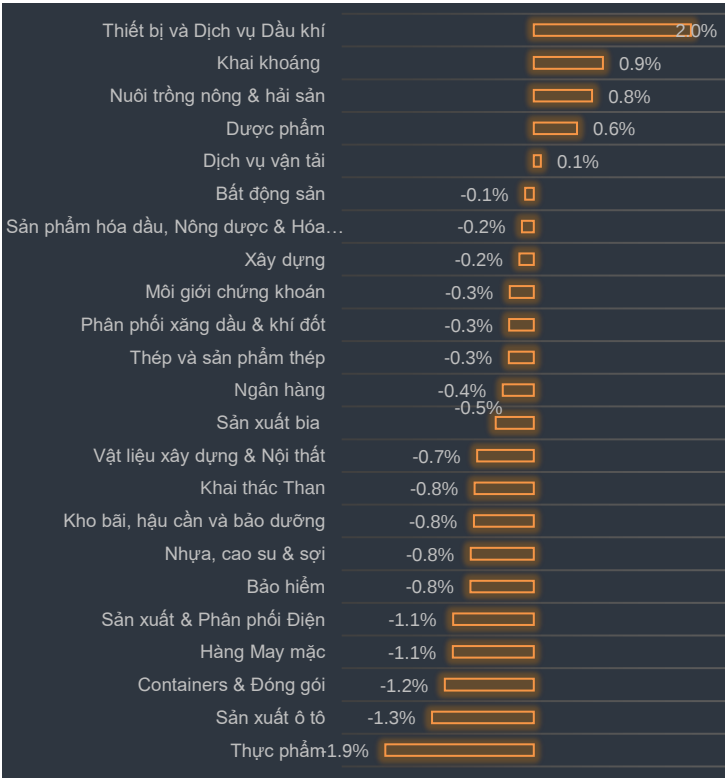
SCS - CTCP Dịch vụ hàng hóa Nội Bài - Ngày 5/12, HĐQT đã có quyết định thông qua việc tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2018 cho cổ đông hiện hữu bằng tiền mặt theo tỷ lệ 35%. Ngày đăng ký cuối cùng 19/12/2018 và thanh toán từ ngày 28/12/2018.

VAF - CTCP Phân lân nung chảy Văn Điển - Ngày 11/12 là ngày giao dịch không hưởng quyền nhận cổ tức đợt 2 năm 2018, ngày đăng ký cuối cùng là 12/12. Theo đó, cổ tức sẽ được trả bằng tiền mặt theo tỷ lệ 5%, thanh toán bắt đầu từ ngày 27/12/2018.

MST - CTCP Xây dựng 1.1.6.8 - Dự kiến phát hành 2,52 triệu cổ phiếu để trả cổ tức cho cổ đông, tương ứng tỷ lệ 14%. Ngày đăng ký cuối cùng vào 14/12/2018.

VCS - CTCP Vicostone - Ngày 06/12 là ngày giao dịch không hưởng quyền nhận cổ tức đợt 2 năm 2018, ngày đăng ký cuối cùng là 07/12. Theo đó, cổ tức sẽ được trả bằng tiền mặt theo tỷ lệ 10%,

Tăng giảm ngành trong ngày



Các CP tăng tốt nhất theo từng nhóm ngành:

Bất động sản: NVT, KAC, VCR

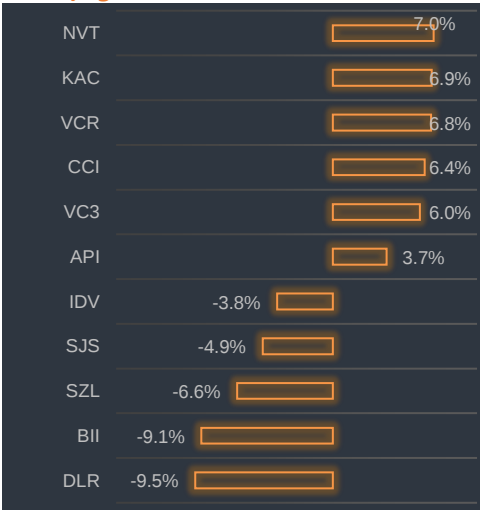
Xây dựng: TAG, CDC, HBC

Dầu khí: PVE, PVB, PVS

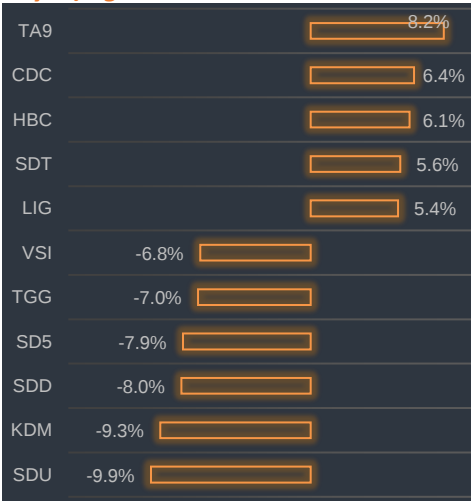
Chứng khoán: APG, WSS, PSI

Ngân hàng: EIB, MBB, TCB

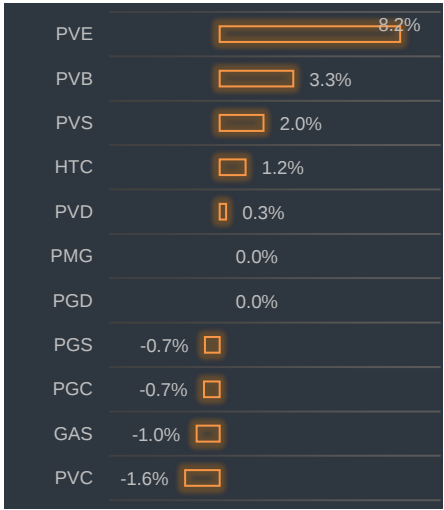
Bất động sản



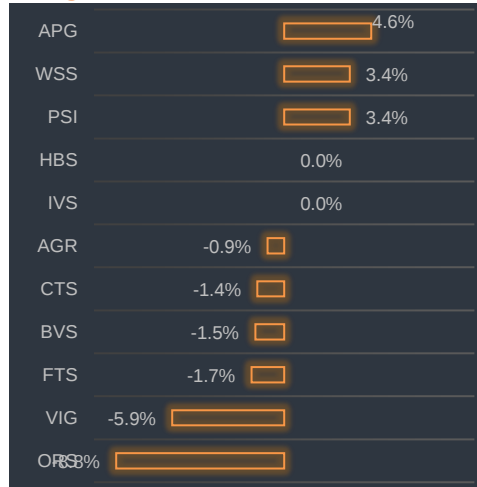
Xây dựng



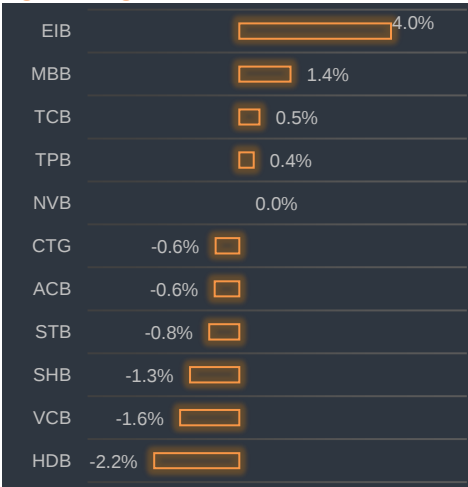
Dầu khí



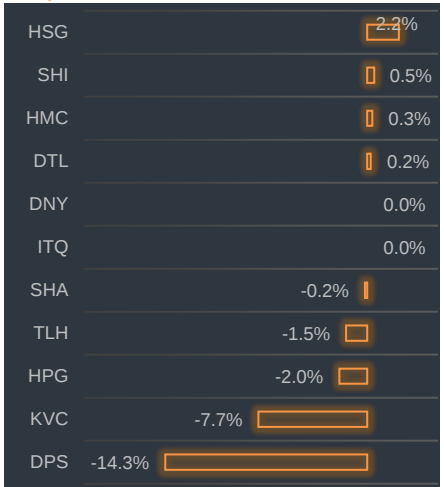
Chứng khoán



Ngân hàng



Thép





BP Phân tích

Head: Nguyễn Hồng Khanh
Tel: 0983.999.350
khanhnh@vise.com.vn

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi VIS để phân phối tại Việt Nam và quốc tế. Các ý kiến và dự báo chỉ thể hiện quan điểm của người viết tại thời điểm phát hành và có thể thay đổi mà không cần thông báo. Chúng tôi chỉ sử dụng những thông tin và quan điểm được cho là đáng tin cậy nhất, tuy nhiên chúng tôi không bảo đảm tuyệt đối tính chính xác và đầy đủ của những thông tin trên. Những quan điểm cá nhân trong báo cáo này đã được cân nhắc cẩn thận dựa trên những nguồn thông tin chúng tôi cho là tốt nhất và hợp lý nhất trong thời điểm viết báo cáo. Tuy nhiên những quan điểm trên có thể thay đổi bất cứ lúc nào, do đó chúng tôi không chịu trách nhiệm phải thông báo cho nhà đầu tư.

Công ty VIS cũng như các công ty con và toàn thể cán bộ công nhân viên hoàn toàn có thể tham gia đầu tư hoặc thực hiện các nghiệp vụ ngân hàng đầu tư đối với cổ phiếu được đề cập trong báo cáo này. Các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo không mang tính chất mời chào mua hay bán bất cứ chứng khoán, quyền chọn, hợp đồng tương lai hay công cụ phái sinh nào. Nhà đầu tư cân nhắc kỹ lưỡng việc sử dụng thông tin cũng nhưng các dự báo tài chính trong tài liệu trên, và VIS không chịu trách nhiệm với bất kỳ khoản lỗ trực tiếp hoặc gián tiếp nào do sử dụng những thông tin đó.

Tài liệu này chỉ nhằm mục đích lưu hành trong phạm vi hẹp vì vậy không được phép sao chép, tái sản xuất, phát hành cũng như tái phân phối bất kỳ nội dung nào của báo cáo vì bất kỳ mục đích nào nếu không có văn bản chấp thuận của VIS.

VISecurities
CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM

Tầm nhìn mới, Giá trị mới

Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Việt Nam (Hội Sở)

Tầng 3, 59 Quang Trung, Quận Hai Bà Trưng - Hà Nội

Tel: +(84 4) 3 944 5888, Fax: +(84 4) 3 944 5889

<https://www.vise.com.vn>

Chi nhánh Sài Gòn

Số 9 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Tel: + (84 8) 3915 2930

Fax: + (84 8) 3915 2931